TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ ĐÔNG HÒA** **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 03/2020/QĐST-HNGĐ	*Đông Hòa, ngày 01 tháng 10 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 23 tháng 9 năm 2020 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 104/2020/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2020 về "*TrA chấp tài sản chung sau ly hôn*";

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi nhận trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

* **Nguyên đơn**: Bà Huỳnh Thị T – Sinh năm: 1954;
Địa chỉ: Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.
* **Bị đơn**: Ông Nguyễn Ngọc A – Sinh năm: 1948;
Địa chỉ: Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Ông Nguyễn Ngọc A thừa nhận trong thời kỳ hôn nhân ông A và bà Huỳnh Thị T có tạo lập được khối tài sản chung là diện tích đất 1.933,2m^2 tọa lạc tại: khu phố P, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên (nay là khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên) đã được UBND huyện Đ (nay là thị xã Đ) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 400350 ngày 30/5/2017 cho ông Nguyễn Ngọc A và bà Huỳnh Thị T với số thửa 216, tờ bản đồ 33, diện tích 1.933,2m^2 đất trồng cây hàng năm khác. Qua đo vẽ kiểm tra hiện trạng đất có diện tích 1.938,3m^2. Khi ly hôn diện tích đất trên chưa chia, nay bà T yêu cầu, ông A chấp nhận chia tài sản chung là diện tích đất nói trên như sau:

- Ông Nguyễn Ngọc A được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 845,3m^2 đất trồng cây hàng năm khác thuộc khu A với giới cận: Đông giáp thửa đất 76; Tây giáp đường đi; Nam giáp các thửa đất 210, 211, 212, 213, 214, 215; Bắc giáp đất khu B.

- Bà Huỳnh Thị T được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 1.093m^2 đất trồng cây hàng năm khác thuộc khu B với giới cận: Đông giáp thửa đất 76; Tây giáp đường đi; Nam giáp đất khu A; Bắc giáp thửa đất 60. Buộc ông Nguyễn Ngọc A phải tách thửa giao diện tích đất khu B cho bà Huỳnh Thị T quản lý, sử dụng theo thỏa thuận.

Có sơ đồ hiện trạng kèm theo (chia theo *Ranh thửa đất phân chia*).

* Về cây trồng trên đất: Hai bên thống nhất thỏa thuận trên phần đất được nhận mà trên đất có cây trồng gì thì người đó được hưởng không có ý kiến hay yêu cầu tranh chấp gì.

* Về yêu cầu phản tố: Ông Nguyễn Ngọc A tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu phản tố, do đó đình chỉ giải quyết toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Ngọc A.

* Về lệ phí dân sự sơ thẩm (DSST): Chi phí cho việc đo vẽ, thẩm định, định giá là 15.000.000 đồng, bà Huỳnh Thị T tự nguyện chịu 15.000.000 đồng (*Mười lăm triệu đồng*) và đã nộp đủ.

* Về án phí DSST: Theo thẩm định giá thì diện tích đất có giá theo khảo sát thị trường là 2.000.000 đồng/m^2.

- Bà Huỳnh Thị T phải chịu 37.860.000 đồng (*Ba mươi bảy triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003463 ngày 20 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện (nay là thị xã) Đông Hòa nên bà T còn phải nộp 37.560.000 đồng (*Ba mươi bảy triệu năm trăm sáu mươi nghìn đồng*).

- Ông Nguyễn Ngọc A phải chịu 31.359.000 đồng (*Ba mươi mốt triệu ba trăm năm mươi chín nghìn đồng*) nhưng được khấu trừ vào số tiền 1.000.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003533 ngày 22 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đông Hòa nên ông A còn phải nộp 30.359.000 đồng (*Ba mươi triệu ba trăm năm mươi chín nghìn đồng*).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

THẨM PHÁN

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND thị xã Đông Hòa;
- Chi cục THADS thị xã Đông Hòa;
- Các đương sự;
- Lưu.

Mai Tấn Hồng